

Số: /HD-SNN

Lai Châu, ngày tháng năm 2024

HƯỚNG DẪN

Một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành nhiều văn bản hướng dẫn để thực hiện trên địa bàn tỉnh. Căn cứ thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện, kiến nghị, đề xuất của các địa phương và để thống nhất trong thực hiện, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, chỉnh sửa bổ sung hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND như sau:

Phần I

HƯỚNG DẪN CHUNG VÀ NỘI DUNG KỸ THUẬT

I. Hướng dẫn chung

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

- Hướng dẫn nội dung kỹ thuật và hồ sơ thanh toán, quyết toán chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu từ nguồn kinh phí nhà nước hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

- Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

2. Nguyên tắc, hình thức hỗ trợ

- Đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND.

- Các nội dung hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-

HĐND và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND: Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, tổ chức, cá nhân tự huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi có khối lượng được nghiệm thu. Khi hạng mục đầu tư hoàn thành và được nghiệm thu thì được giải ngân 100% mức vốn hỗ trợ đầu tư theo hạng mục đầu tư. Đối với hỗ trợ trồng chè: UBND cấp huyện cung cấp cây giống, phân bón; hỗ trợ các nội dung khác cho Nhân dân theo quy định sau khi nghiệm thu. Đối với hỗ trợ trồng rừng sản xuất: UBND cấp huyện cung cấp cây giống, hỗ trợ các nội dung khác cho Nhân dân theo quy định sau khi nghiệm thu.

- Tổ chức, cá nhân được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Trường hợp phát hiện hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác thì sẽ bị thu hồi số tiền hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ hợp tác, nhóm hộ

- Tổ hợp tác: Là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Tổ hợp tác được thành lập và hoạt động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP, ngày 10/10/2019 của Chính phủ.

- Nhóm hộ: Nhóm hộ được quy định trong Nghị quyết được hiểu là Nhóm được thành lập từ 05 hộ nông dân trở lên trên cơ sở tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Các thành viên trong nhóm lập biên bản hợp nhóm hộ, các nội dung hợp tác, thống nhất cử người đại diện nhóm hộ (trưởng nhóm). Các thành viên trong nhóm hộ cùng ký tên sau khi thống nhất các nội dung trong biên bản được UBND cấp xã xác nhận. UBND cấp huyện và UBND cấp xã hướng dẫn, hỗ trợ các hộ thành lập nhóm hộ; có thể thành lập nhóm hộ trên cơ sở các Tổ Tiết kiệm và Vay vốn Ngân hàng chính sách - xã hội hoạt động hiệu quả, các tổ chức thủy lợi cơ sở vận hành công trình thủy lợi; các nhóm hộ đã hình thành hoạt động có hiệu quả.

4. Định mức hỗ trợ: Định mức hỗ trợ giống, vật tư, tiêu chuẩn chất lượng giống áp dụng theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Lai Châu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

5. Thời điểm thực hiện chính sách hỗ trợ: Chính sách chỉ được áp dụng

từ sau ngày 01/4/2021. Các nội dung đã thực hiện trước thời điểm 01/4/2021 không được áp dụng chính sách. Các đối tượng đề nghị được hưởng hỗ trợ phải có tài liệu chứng minh các hoạt động được thực hiện sau ngày 01/4/2021 và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu.

II. Nội dung kỹ thuật thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND

1. Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa, chè, cây ăn quả tập trung, hoa, rau củ quả

1.1. Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung

- Mỗi một vụ sản xuất nằm trong vùng liên kết chỉ hỗ trợ 01 loại giống và mỗi liên kết có thể có nhiều vùng; đối với các đề xuất liên kết phải tối thiểu có 01 khâu liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Giống lúa được hỗ trợ phải nằm trong cơ cấu giống lúa theo hướng dẫn hàng năm của Sở Nông nghiệp và PTNT. Đối với lúa thuần chất lượng phải đảm bảo tiêu chuẩn xác nhận trở lên, được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách. Các giống lúa đặc sản địa phương phải đảm bảo độ thuần, sạch sâu bệnh, bao gồm: Khẩu ký, Nếp tan Co Giàng, Nếp Tan póm, Khẩu hóc, Tẻ mèo, Tả cù, Khẩu lương phủng, Khẩu căn hắc. Hàng năm, căn cứ vào thực tế sản xuất và đề xuất cơ cấu giống của các huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, bổ sung cơ cấu giống cho phù hợp.

- Căn cứ nội dung Quyết định số 423/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (*sau đây viết tắt là Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung*), UBND cấp huyện tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm, vùng sản xuất lúa tập trung (*diện tích phải liền vùng từ 10 ha trở lên*) thống nhất với UBND cấp xã, làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án và chính sách, thông báo công khai cho cộng đồng nhân dân có đất được xác định vùng sản xuất tập trung biết. Gửi kết quả rà soát về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp, hàng năm có thể rà soát điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

1.2. Hỗ trợ phát triển chè

1.2.1. Phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao

- Sử dụng giống chè Shan, Kim tuyên, PH8 giâm cành để trồng, có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng theo quy định. Hàng năm, theo đề xuất của UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ xem xét bổ sung phù hợp.

- Các loại phân bón sử dụng phải được cấp Quyết định công nhận lưu hành tại Việt Nam. Thuốc bảo vệ thực vật (*sau đây viết tắt là thuốc BVTV*) phải đảm bảo nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và phù hợp với từng loại cây trồng. Các bên tham gia liên kết chịu trách nhiệm giám sát việc sử dụng thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ...) trong vùng nguyên

liệu đảm bảo ngưỡng cho phép theo quy định của Việt Nam và quy định của nước nhập khẩu chè.

- Đất trồng phải đảm bảo theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật của Sở Nông nghiệp và PTNT.

1.2.2. Phát triển và bảo tồn cây chè cổ thụ

a) Trồng mới cây chè cổ thụ trên đất trống

- Điều kiện gây trồng: Trồng mới trên đất trống có các điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu tương đối tương đồng với những vùng chè đang có.

- Thời vụ trồng: Tùy tình hình thời tiết hàng năm để bố trí khung thời vụ cho phù hợp. Thời vụ tốt nhất trong mùa mưa.

b) Trồng chè làm giàu rừng tự nhiên

- Đối tượng, biện pháp kỹ thuật tác động: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

- Thời vụ trồng: Tùy tình hình thời tiết hàng năm để bố trí khung thời vụ cho phù hợp. Thời vụ tốt nhất trong mùa mưa.

c) Hỗ trợ chăm sóc, bảo tồn cây chè cổ thụ: Đối tượng bảo tồn thực hiện theo Công văn số 1538/SNN-TT&BVTV, ngày 03/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo tồn cây chè cổ thụ.

d) Kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo tồn cây chè cổ thụ: Thực hiện theo Công văn số 1538/SNN-TT&BVTV, ngày 03/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

1.3. Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung

- Sử dụng giống đảm bảo có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành (đối với các giống không phải là cây trồng chính). Riêng giống chuối Tây đã được Nhân dân trồng, canh tác từ lâu, đang tự để giống và trồng trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận của UBND cấp xã và Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế thành phố). Phân bón sử dụng phải được cấp Quyết định công nhận lưu hành.

- Kỹ thuật trồng, chăm sóc thực hiện theo hướng dẫn quy trình kỹ thuật của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

- Một đề xuất Liên kết trồng cây ăn quả có thể bao gồm nhiều tổ chức, nhóm hộ, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân diện tích tối thiểu 1.000m² trở lên, hỗ trợ liên kết đảm bảo quy mô tối thiểu 05 ha; phải có hợp đồng liên kết và tối thiểu phải có 01 khâu liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Căn cứ nội dung Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung,

UBND cấp huyện tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm, vùng trồng mới cho từng loại cây ăn quả tập trung, thống nhất với UBND cấp xã làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án và chính sách, thông báo công khai cho cộng đồng Nhân dân vùng trồng biết. Gửi kết quả rà soát về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp, hàng năm có thể rà soát điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

1.4. Hỗ trợ trồng hoa, rau, củ quả

1.4.1. Đối với hoa địa lan

- Đăng ký và thực hiện hỗ trợ 01 lần: Mỗi doanh nghiệp, hợp tác xã tối đa 1.500 chậu, tối thiểu 400 chậu; mỗi tổ hợp tác, nhóm hộ tối đa 750 chậu, tối thiểu 100 chậu; mỗi hộ gia đình, cá nhân tối đa 250 chậu, tối thiểu 30 chậu.

- Giống hoa địa lan: Giống do nhân dân tự nhân giống, mua bán, trao đổi giống với nhau phải được xác nhận của UBND cấp xã, Hạt Kiểm lâm nơi có giống địa lan. Các trường hợp khác phải có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ cây giống rõ ràng theo quy định.

1.4.2. Các loài hoa khác

- Các loại giống, phân bón, vật tư sử dụng phải được phép lưu hành tại Việt Nam. Thuốc BVTV phải đảm bảo nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam.

- UBND cấp huyện tổ chức rà soát cụ thể diện tích, địa điểm vùng trồng hoa làm cơ sở triển khai thực hiện, thông báo công khai cho cộng đồng Nhân dân biết. Gửi kết quả rà soát về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp báo cáo. Hàng năm có thể rà soát điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa sang trồng hoa phải đảm bảo theo quy định.

1.4.3. Rau, củ quả

Điều kiện sản xuất phải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn được hiểu như sau:

- Cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất an toàn được cấp giấy chứng nhận.

- Cơ sở tự công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định tại các Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ: Số 02/2017/TT-BKHCN, ngày 31/3/2017, số 28/2012/TT-BKHCN, ngày 12/12/2012.

2. Hỗ trợ phát triển cây mắc ca

Hỗ trợ tập trung đất đai: Sau khi hoàn thiện các thủ tục về đất đai và diện tích trồng thực tế được nghiệm thu tại thời điểm năm thứ 2 sau khi trồng, tỷ lệ cây sống đạt 85% trở lên. Diện tích hỗ trợ tập trung đất đai theo diện tích nghiệm

thu thực tế cây trồng.

3. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, làm hầm biogas và đệm lót sinh học, trồng cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc, phát triển nuôi ong, nuôi cá lồng

3.1. Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi

- Yêu cầu địa điểm khu chuồng trại chăn nuôi, tiêu chuẩn chuồng trại; thực hiện các biện pháp chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường (*hướng dẫn chi tiết tại các mục 1, 2 và 3 Phụ lục I kèm theo*).

- Riêng hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi đại gia súc: Đối tượng được hỗ trợ phải có diện tích trồng cỏ hoặc các loại cây làm thức ăn cho đại gia súc.

3.2. Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học

- Hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng được thụ hưởng sau khi đã hoàn thiện xong công trình biogas hoặc làm đệm lót sinh học.

- Yêu cầu kỹ thuật của hầm biogas và đệm lót sinh học đáp ứng theo đúng quy định, hướng dẫn kỹ thuật tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, ngày 11/8/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Hướng dẫn kỹ thuật lắp đặt, sử dụng công trình khí sinh học nắp cố định, công trình khí sinh học bằng vật liệu composite và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà để đảm bảo hoạt động an toàn, có hiệu quả lâu dài.

- Đối với công trình làm hầm Biogas:

+ Công trình xây bằng vật liệu xây dựng, đổ bê tông, hoặc công trình nắp cố định bằng Composite phù hợp với tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2002/QĐ-BNN, ngày 21/3/2002 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường. (*không áp dụng hỗ trợ đối với công trình làm hầm Biogas bằng công nghệ phủ bạt HDPE*).

+ Trường hợp công trình xây dựng hầm Biogas có thể tích lớn hơn thể tích tối đa theo quy định tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN, ngày 11/08/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì tham khảo, áp dụng theo tài liệu, mẫu thiết kế công trình của các tập đoàn, công ty chăn nuôi lớn trên toàn quốc đã được áp dụng hiệu quả trong thực tế, chứng minh đảm bảo an toàn kỹ thuật; hoặc thiết kế cải tiến mới phù hợp, được công nhận và khuyến nghị áp dụng bởi cơ quan, tổ chức chuyên môn, nhưng phải đảm bảo an toàn.

+ Tổng thể tích hầm Biogas được hỗ trợ đảm bảo tối thiểu đối với chăn nuôi lợn là 18m³/50 con; chăn nuôi trâu, bò, ngựa 14m³/15 con. Nếu số lượng gia súc vượt quá số lượng nêu trên, các cơ sở cần tính toán bổ sung thêm thể tích cho phù hợp.

- Đối với đệm lót sinh học:

+ Nguyên liệu làm chất độn chuồng: Sử dụng các nguyên liệu có độ xơ cao, có độ trơ cứng không dễ bị làm mềm nhũn, không độc, không gây kích thích đối với vật nuôi: Mùn cưa, vỏ bào của các loại gỗ không độc; trấu, vỏ lạc, lõi ngô...

+ Chế phẩm sinh học làm đệm lót: Sử dụng chế phẩm sinh học có chức năng, khả năng ứng dụng làm đệm lót sinh học có trong Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, như: Chế phẩm EM, BIO-GREEN, Chế phẩm VƯỜN SINH THÁI, Men ủ vi sinh Thảo Dược...

3.3. Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc

- Giống cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc: Sử dụng các giống cỏ và các loại cây làm thức ăn cho gia súc có năng suất và chất lượng tốt như cỏ voi, cỏ VA06...

- Cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc được trồng tập trung, chia lô hoặc những địa điểm phù hợp. Tùy theo từng loại có thể trồng bằng hom hoặc bằng hạt theo định mức kinh tế kỹ thuật do UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

- Việc thu hoạch cỏ phải đúng thời điểm theo quy trình kỹ thuật, cỏ còn non, lá bánh tẻ để gia súc ăn, nhai dễ dàng, đảm bảo dinh dưỡng cũng như đạt năng suất tốt nhất. Có biện pháp chế biến dự trữ phù hợp (như ủ xanh, ủ chua...) thức ăn, tránh để cỏ già mới thu hoạch gia súc không ăn, lãng phí.

- Kỹ thuật ủ xanh làm thức ăn cho gia súc: Tham khảo thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4, Phụ lục I kèm theo.

3.4. Hỗ trợ phát triển nuôi ong

- Thùng ong: Được làm bằng gỗ hoặc các loại vật liệu khác phù hợp đảm bảo chắc chắn, kích thước thùng ong tối thiểu dài 40cm, rộng 30cm, cao 25cm, khi nghiệm thu phải có đàn ong sinh sống. Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ và UBND xã có trách nhiệm giám sát việc duy trì đàn ong, bảo đảm phát triển bền vững, lâu dài.

- Đàn ong nuôi lấy mật phải bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường nơi nuôi ong; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm khai thác từ ong mật.

- Đối với giống ong mua tại các cơ sở sản xuất ong giống trong và ngoài tỉnh: Có hóa đơn mua bán theo quy định. Đối với giống ong tại địa phương nhân dân tự mua bán hoặc tự gây giống phải có xác nhận của UBND cấp xã.

- Ưu tiên, khuyến khích hỗ trợ đối tượng nuôi ong là Doanh nghiệp, HTX. Các đối tượng còn lại, chỉ thực hiện hỗ trợ khi tham gia liên kết phát triển sản

xuất và tiêu thụ sản phẩm, thời gian liên kết tối thiểu từ 03 năm trở lên.

- Đối tượng hỗ trợ, người trực tiếp nuôi ong phải là người có kinh nghiệm nuôi ong mật (*người đã hoặc đang nuôi ong mật thành công, có hiệu quả, được trường bản và UBND cấp xã sở tại xác nhận trong đơn xin hỗ trợ*). Trường hợp đối tượng chưa có kinh nghiệm, chưa qua đào tạo, tập huấn kỹ thuật nuôi ong mật phải đảm bảo được tập huấn chuyên gia kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và quản lý đàn ong trước khi thực hiện hỗ trợ.

- Kỹ thuật nuôi, chăm sóc và quản lý đàn ong: Tham khảo thực hiện theo hướng dẫn tại mục 5, Phụ lục I kèm theo.

3.5. Hỗ trợ nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện, thủy lợi

- Có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở nuôi cá lồng (đối với tổ chức).

Vật liệu làm khung lồng có thể sử dụng các loại sau: ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U, V, hộp), ống nhựa HDPE, đảm bảo chắc chắn:

+ Ống kẽm, ống thép: Đường kính tối thiểu là $\Phi = 48$ mm, độ dày tối thiểu 3mm; Thanh thép hình: kích thước cạnh tối thiểu 30mm, độ dày tối thiểu 3mm, có thanh liên kết bằng các vật liệu của khung lồng.

+ Ống nhựa HDPE với khung lồng chính gồm 02 vành, đường kính tối thiểu ống $\Phi 200$ mm; khung lồng phụ 01 vành, đường kính tối thiểu $\Phi = 125$ mm, liên kết nhau bởi giá đỡ khung có đường kính tối thiểu $\Phi = 110$ mm.

- Hệ thống phao bằng thùng phuy nhựa hoặc các vật liệu khác đảm bảo độ nổi và chắc chắn cho hệ thống lồng bè.

- Vật liệu làm các mặt lồng: Đảm bảo bền chắc, không để cá nuôi bị thoát ra ngoài.

3.6. Hỗ trợ cước vận chuyển tiêu thụ cá lồng thương phẩm (nuôi tại các hồ thủy điện, thủy lợi)

- Có xác nhận của UBND cấp xã nơi nuôi về thời gian, nơi xuất phát, khối lượng vận chuyển.

- Độ dài quãng đường vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ được xác định theo tuyến đường phục vụ được cho phương tiện vận chuyển ngắn nhất để thực hiện tính chi phí hỗ trợ.

4. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

4.1. Hỗ trợ một lần chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp theo quy định

4.1.1. Chủ thể (*hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh. Đối với nhóm sản phẩm dịch vụ du lịch*

cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch, chủ thể có thêm các Hội/hiệp hội, trung tâm điều hành hoặc tổ chức tương đương) có sản phẩm đăng ký tham gia chương trình OCOP (sau đây gọi tắt là *Chủ thể*) có thể được hỗ trợ để thực hiện thuê đơn vị tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn hoặc tự thực hiện để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP các cấp và được hỗ trợ để tự thực hiện các nội dung sau:

- Về viết câu chuyện sản phẩm: Yêu cầu phải có cốt chuyện, nội dung cụ thể, nêu được nguồn gốc hình thành ý tưởng sản phẩm, thể hiện trí tuệ, bản sắc riêng và là sản phẩm đặc sản, đặc sắc riêng của địa phương, của chủ thể; có thể được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn, tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...);

- In, phô tô, công chứng, chứng thực hồ sơ cho Hội đồng đánh giá các cấp;

- Xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

- Kiểm nghiệm và công bố chất lượng sản phẩm:

- + Kết quả kiểm nghiệm sản phẩm trong vòng 12 tháng (bản gốc hoặc bản sao công chứng), gồm các chỉ tiêu theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm độc lập được công nhận hoặc phòng kiểm nghiệm được thừa nhận.

- + Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm, là đánh giá sự phù hợp của sản phẩm được công bố với quy định an toàn thực phẩm; Thủ tục đăng ký bản công bố/tự công bố sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và quy định tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Truy xuất nguồn gốc: Là một loại tem điện tử có chứa mã xác thực dưới dạng mã QR Code và mã số, mã vạch được chứng nhận, được chủ thể sản phẩm dán hoặc in lên trên những sản phẩm do đơn vị sản xuất và cung cấp. Mục đích chính là giúp người dùng truy xuất nguồn gốc hàng hóa, tìm hiểu về thông tin nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm mà họ đã mua, truy ngược từ sản phẩm đang được bày bán trên kệ hàng về nơi sản xuất ban đầu, rà soát từng công đoạn trong chế biến và phân phối.

4.1.2. Điều kiện hỗ trợ: Sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và có hồ sơ, chứng từ đảm bảo theo quy định.

4.2. Hỗ trợ chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp

4.2.1. Hỗ trợ chi phí thuê đơn vị tư vấn thiết kế hoặc tự thiết kế bao bì nhãn mác và thuê in hoặc mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp. Bao bì, nhãn mác sản phẩm phải đảm bảo theo Quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa. Đối với những loại bao bì, nhãn mác tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm, thì phải có phiếu kiểm nghiệm, có kết quả đảm bảo với bản đăng ký công bố/tự công bố, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và theo các quy định hiện hành, cơ sở sản xuất bao bì nhãn mác phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất.

4.2.2. Điều kiện hỗ trợ: Sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và có hồ sơ, chứng từ đảm bảo theo quy định.

4.3. Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm và nhà kho, nhà xưởng

4.3.1. Chủ thể phải có phương án/kế hoạch/dự án sản xuất kinh doanh (*Mẫu số 03*) được các cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định, UBND cấp huyện quyết định phê duyệt. Trong phương án/kế hoạch/dự án sản xuất phải có nội dung quy mô sản xuất, vùng nguyên liệu phù hợp với công suất, năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị, nhà kho, nhà xưởng đề nghị hỗ trợ.

4.3.2. Điều kiện hỗ trợ

- Sau khi được cấp có thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và có hồ sơ, chứng từ đảm bảo theo quy định.

- Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm: Đảm bảo có xuất xứ rõ ràng, ghi đầy đủ các thông tin về loại máy, chủng loại, công suất, các phụ kiện kèm theo máy...

- Hỗ trợ nhà kho, nhà xưởng:

+ Quy mô nhà kho, nhà xưởng: Phù hợp với từng loại sản phẩm, nhưng phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê lại đất.

+ Tiêu chuẩn và vật liệu xây dựng: Được đầu tư xây dựng kiên cố, đảm bảo tối thiểu 3 cứng, gồm nền cứng, khung cứng, mái cứng. Các bộ phận nền, khung, mái phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy, dễ ăn mòn hóa học...

+ Có hồ sơ thiết kế, bản vẽ và dự toán, đảm bảo phù hợp với quy mô, quy trình kỹ thuật và công nghệ, thiết bị sản xuất, chế biến trong kế hoạch sản xuất kinh doanh hoặc phương án, dự án đầu tư sản xuất của cơ sở sản xuất kinh

doanh (là hồ sơ kèm theo phương án/dự án sản xuất kinh doanh).

+ Có giấy phép cấp phép xây dựng (trong trường hợp bắt buộc).

4.3.3. Khi có đủ các điều kiện trên, đối tượng nhận hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ lên UBND cấp huyện nơi đăng ký sản xuất, kinh doanh, qua Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế thành phố) để thẩm định, tham mưu thành lập Hội đồng tổ chức nghiệm thu, trình UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ.

4.4. Thưởng cho chủ thể tham gia Chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận

Sau khi các chủ thể được cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, UBND cấp huyện căn cứ chính sách và các quy định hiện hành Quyết định thưởng cho chủ thể tham gia chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận.

4.5. Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

- Hỗ trợ xây dựng: Đơn vị, chủ thể phải đăng ký với UBND cấp xã, được chấp thuận của UBND cấp huyện (*riêng đối với hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh, đơn vị, chủ thể phải đăng ký với Sở Nông nghiệp và PTNT, được chấp thuận của UBND cấp tỉnh*); hồ sơ thiết kế, bản vẽ và dự toán do chủ cơ sở tự phê duyệt; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê, thuê lại đất; giấy phép xây dựng theo quy định (*trong trường hợp bắt buộc*).

- Thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Đơn vị, chủ thể phải đăng ký với UBND cấp xã, được chấp thuận của UBND cấp huyện (*riêng đối với hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh, đơn vị, chủ thể phải đăng ký với Sở Nông nghiệp và PTNT, được chấp thuận của UBND cấp tỉnh*); Có Hợp đồng thuê địa điểm được công chứng hoặc chứng thực của UBND cấp xã nơi có địa điểm thuê xác nhận.

- Diện tích xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Đảm bảo tối thiểu từ 09 m² trở lên (trương đương với một gian hàng tiêu chuẩn).

- Đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy định của Bộ Công thương tại Quyết định số 950/QĐ-BCT ngày 18/4/2023.

- Khi có đủ các điều kiện trên, đối tượng nhận hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ lên UBND cấp huyện nơi đăng ký sản xuất, kinh doanh, qua Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế thành phố) để thẩm định, tham mưu thành lập Hội đồng tổ chức nghiệm thu, trình UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ. Riêng đối với hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh, đối tượng nhận hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị lên UBND tỉnh, qua Sở Nông nghiệp và PTNT. Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định, nghiệm thu, trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ.

Đối tượng nhận hỗ trợ có thể là chủ thể sản phẩm OCOP hoặc các tổ chức, cá nhân có điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, có đăng ký kinh doanh và đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên.

5. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

5.1. Yêu cầu kỹ thuật của nhà màng, nhà lưới

a) Yêu cầu về kết cấu

- Diện tích: Diện tích nhà ươm, trồng cây phụ thuộc vào mức độ đầu tư, phương thức canh tác, diện tích đất, loài cây trồng... Diện tích nhà ươm, trồng cây được tính bằng tổng diện tích các đơn nguyên (hay các khoang).

- Quy cách

+ Có hệ thống cửa ra vào, đặt ở vị trí thuận tiện, phù hợp với từng loài cây trồng. Chiều cao nhà (được tính từ mặt sàn đến điểm cao nhất của mái) tối thiểu là 2,1 m. Nền phải đảm bảo độ dốc để tiêu thoát nước tốt. Chiều rộng một đơn nguyên (chiều rộng 01 nhà lưới) tối thiểu là 3,2 m; chiều dài một đơn nguyên phụ thuộc vào diện tích đất, loài cây trồng và điều kiện kinh tế. Khoảng cách các trụ cột tối thiểu 3 m.

+ Móng: Đảm bảo trọng tải của cả nhà ươm, trồng cây, chống được lún, bật móng, lật nhà...

+ Khung, cột: Đảm bảo trọng tải của các liên kết khung và các thiết bị của toàn bộ nhà ươm, trồng cây.

+ Mái: Mái hở hoặc mái kín hoặc có hệ thống điều khiển để đóng, mở. Độ dốc của mái tối thiểu là 20°.

b) Yêu cầu về vật liệu

- Vật liệu che phủ:

+ Tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới. Có thể sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các vật liệu như tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới chống côn trùng hoặc lưới che nắng, đảm bảo ánh sáng đi qua và hạn chế được tia tử ngoại.

+ Tấm nhựa: Đảm bảo khả năng xuyên sáng tốt với độ thấu quang đạt trên 74%, chống bám bẩn, độ bền cao trên 6 năm. Có thể sử dụng tấm nhựa cốt sợi thủy tinh - FRP (Fiberglass Reinforced Plastic), PMMA (Poly Methyl Methacrylate), PC (Polycarbonate) và PE (Polyethylene)...

+ Màng chất dẻo: Đảm bảo độ dai, độ đàn hồi, chống oxi hóa, không thấm nước, chịu được nhiệt độ... Độ dày tối thiểu 0,08mm, độ thấu quang tối thiểu đạt 80%, độ bền tối thiểu 1 năm. Có thể sử dụng màng PE (Polyethylene), màng PVC (Polyvinylchloride), màng EVA (ethylene-vinyl acetate copolymer), màng PEP (gồm 3 lớp: PE-EVA-PE)...

+ Lưới chống côn trùng: Mật độ lỗ của lưới tối thiểu 10 lỗ/cm². Có thể làm bằng nhựa, sợi thủy tinh, thép hoặc inox.

+ Lưới che sáng: Đảm bảo chỉ được 30% đến 70% ánh sáng tự nhiên. Có thể làm từ sợi chất dẻo hoặc nhựa PE có màu đen, màu bạc hoặc màu xanh.

- Vật liệu khung: Đảm bảo trọng tải của nhà ươm, cây trồng, chịu được gió. Vật liệu khung phải được liên kết chặt chẽ với nhau. Có thể làm bằng ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U, V, hộp...).

- Vật liệu bao quanh: Tấm nhựa, màng chất dẻo, lưới chống côn trùng, lưới che nắng...

- Vật liệu điều chỉnh ánh sáng: Dùng lưới che nắng để giảm cường độ ánh sáng chiếu xuống nhà ươm, trồng cây. Lưới che nắng có thể kéo ra hoặc thu vào khi cần thiết.

5.2. Yêu cầu kỹ thuật về hệ thống tưới

- Hệ thống tưới phun mưa: Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Hệ thống tưới nhỏ giọt: Vật liệu là PVC, HDPE (Polyvinyl Clorua, High Density Polyethylene), PE (Polyetylene) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Hệ thống tưới phun sương: Vật liệu là PVC, HDPE (Polyvinyl Clorua, High Density Polyethylene), PE (Polyetylene) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Áp dụng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

6. Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm

- Tổ chức tư vấn đánh giá và công nhận tiêu chuẩn: Phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận hoặc có giấy chứng nhận đủ năng lực hoặc do nước nhập khẩu hàng hóa thừa nhận, chỉ định.

- Nội dung hỗ trợ bao gồm: Chi phí thuê tư vấn đánh giá và phí cấp giấy chứng nhận.

Các quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm áp dụng theo các tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình sau: Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11892-1:2017 thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP)-phần 1, trồng trọt; Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt; Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam; Bộ tiêu chuẩn TCVN 11041:2017 Nông nghiệp hữu cơ; TCVN 11041-5:2018 Gạo hữu cơ; TCVN 11041-6:2018 Chè hữu cơ; TCVN 11041-8:2018 Tôm hữu cơ; TCVN 11041-9:2023 Mật ong hữu cơ.

cơ; TCVN 11041-11:2023 Nấm hữu cơ; TCVN 11041-12:2023 Rau mầm hữu cơ; TCVN 11041-13:2023 Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa; các tiêu chuẩn xuất khẩu áp dụng theo tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu.

7. Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

Thực hiện theo Hướng dẫn liên ngành số 2966/HD-LN ngày 20/12/2023 của liên ngành: Nông nghiệp và PTNT - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng hướng dẫn liên ngành thực hiện hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh.

III. Nội dung kỹ thuật thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND

1. Liên kết trong trồng rừng sản xuất

a) Hình thức liên kết trong trồng rừng sản xuất

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân căn cứ nhu cầu, năng lực và điều kiện thực tiễn lựa chọn một hoặc một số khâu sau đây để xây dựng liên kết:

- Cung ứng vật tư: Doanh nghiệp, hợp tác xã cung ứng giống, phân bón, ... cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân tham gia liên kết để thực hiện trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao cho các hộ gia đình, cá nhân; ...

- Tổ chức sản xuất: Doanh nghiệp, hợp tác xã hỗ trợ, đào tạo nghề, hướng dẫn kỹ thuật cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân tham gia liên kết; hộ gia đình, cá nhân hợp tác sản xuất, kinh doanh bằng quyền sử dụng đất, tham gia trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất;...

b) Hồ sơ liên kết trồng rừng sản xuất

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án trồng rừng theo phương thức UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (*nội dung liên kết được tích hợp trong dự án đầu tư cùng với nội dung khác của dự án*), thành phần hồ sơ gồm:

+ Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

+ Hợp đồng liên kết trồng, chăm sóc rừng trồng theo Mẫu số 05a;

+ Các tài liệu do Chủ đầu tư dự án tự phê duyệt: Thuyết minh thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

- Trường hợp phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết, không phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, thành phần hồ sơ gồm:

+ Các văn bản theo hướng dẫn tại điểm a, b, c, d Tiểu mục 3.1 Mục 3 Hướng dẫn số 783/HD-SNN, ngày 27/04/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

+ Hợp đồng liên kết trồng, chăm sóc rừng trồng theo Mẫu số 05a;

+ Các tài liệu do Chủ đầu tư dự án tự phê duyệt: Thuyết minh thiết kế trồng, chăm sóc rừng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT; Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

2. Xác định, lựa chọn vùng trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

2.1. Xác định, lựa chọn vùng trồng rừng mới

UBND cấp huyện căn cứ điều kiện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương, thực hiện rà soát, lựa chọn vùng trồng đảm bảo phù hợp với điều kiện gây trồng, đặc tính sinh thái học của loài cây lựa chọn để trồng rừng theo quy trình, quy phạm, hướng dẫn kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành.

2.2. Xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung

a) Thành lập Hội đồng đánh giá, xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung

- UBND cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung. Thành phần hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT; thành viên là: đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch, đại diện Hạt Kiểm lâm huyện, đơn vị được giao triển khai thực hiện chính sách.

- Hội đồng có nhiệm vụ: tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán trồng dặm, trồng bổ sung; kiểm tra tính chính xác của số liệu do đơn vị thực hiện Đề án phát triển cây Quế trong giai đoạn 2018 - 2020 (sau đây gọi là đơn vị chuyên môn) trình; xem xét tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung do đơn vị chuyên môn và UBND cấp xã đề xuất; đánh giá tính khả thi, hiệu quả của công tác trồng dặm, trồng bổ sung trước khi trình UBND huyện xem xét, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán.

b) Nội dung thực hiện

- UBND cấp huyện giao đơn vị chuyên môn phối hợp với UBND cấp xã tổ chức họp bản, tuyên truyền, vận động và lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung.

- Căn cứ danh sách đăng ký, đơn vị chuyên môn chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã thực hiện: kiểm tra, xác định tỷ lệ cây sống hiện còn theo từng lô, từng hộ trồng Quế; đánh giá nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn đến tình trạng cây Quế bị chết (nếu nguyên nhân do điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng không

phù hợp thì không đề xuất trồng dặm, trồng bổ sung); đề xuất tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung; xây dựng thiết kế, dự toán trồng dặm, trồng bổ sung trình Hội đồng đánh giá, xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung để tổ chức thẩm định, trình UBND huyện xem xét, quyết định.

- Tỷ lệ cây sống hiện còn của từng lô, từng hộ trồng Quế, tỷ lệ trồng dặm, trồng bổ sung phải được thể hiện trong biên bản kiểm tra, đánh giá (theo Mẫu số 14) và là tài liệu phục vụ công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán trồng dặm, trồng bổ sung. Đơn vị chuyên môn, UBND cấp xã và Hội đồng đánh giá, xác định diện tích trồng dặm, trồng bổ sung chịu trách nhiệm trước UBND huyện về tính chính xác của hồ sơ, số liệu kiểm tra, đánh giá.

- Phương pháp xác định tỷ lệ cây sống: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

- Tùy theo điều kiện cụ thể, thiết kế trồng dặm, trồng bổ sung không nhất thiết phải bổ sung đủ số lượng cây giống để bằng 100% mật độ thiết kế trồng ban đầu nhưng phải đảm bảo mật độ tối thiểu từ 75% so với mật độ thiết kế trồng ban đầu.

- Mỗi một diện tích chỉ được hỗ trợ trồng dặm, trồng bổ sung một lần. Trước khi đưa lô trồng dặm, trồng bổ sung vào hồ sơ thiết kế, dự toán, đơn vị được UBND huyện giao nhiệm vụ yêu cầu hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng ký cam kết đảm bảo diện tích thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung thành rừng (theo Mẫu số 16); nếu diện tích thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung không thành rừng theo quy định thì phải tự bỏ vốn ra để trồng lại rừng hoặc hoàn trả lại cho ngân sách toàn bộ số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

3. Hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

Hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung xây dựng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT. Điều chỉnh thiết kế, dự toán thực hiện theo Điều 9 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

4. Sử dụng giống trong trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

a) Cây giống sử dụng để trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung phải có đầy đủ hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

b) Tiêu chuẩn cây giống sử dụng để trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung

- Tiêu chuẩn cây giống phải phù hợp với quy định tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 31/2021/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; số 39/2022/QĐ-UBND

ngày 28/10/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Theo Tiêu chuẩn quốc gia hoặc Tiêu chuẩn cơ sở trong trường hợp chưa có Tiêu chuẩn quốc gia.

- Tiêu chuẩn cây giống sử dụng để trồng rừng đặc dụng, phòng hộ phải đảm bảo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

c) Việc mua sắm cây giống phục vụ trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ mua sắm cây giống trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục mua sắm cây giống, đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và tiêu chuẩn chất lượng của lô cây giống.

5. Diện tích tối thiểu và thời vụ trồng rừng

a) Diện tích tối thiểu của lô trồng rừng: Lô trồng rừng tại những vị trí tách biệt phải đảm bảo có diện tích liền vùng tối thiểu từ 0,3 ha trở lên. Lô trồng rừng tại những vị trí tiếp giáp với diện tích đã có rừng, đã trồng rừng có thể thiết kế diện tích nhỏ hơn 0,3 ha để thực hiện nhằm tăng diện tích rừng và hiệu quả sử dụng đất. Các hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nhỏ hơn 0,3 ha tiếp giáp nhau thành lập tổ hợp tác, nhóm hộ trồng rừng để đảm bảo diện tích lô trồng rừng tối thiểu từ 0,3 ha trở lên.

b) Thời vụ trồng rừng

- Thực hiện theo quy trình, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài cây trồng được cấp có thẩm quyền ban hành.

- UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn căn cứ quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, tham khảo khuyến cáo mùa vụ trồng rừng do Cục Lâm nghiệp ban hành tại địa chỉ website <https://muavu.vnforest.gov.vn/> và điều kiện thời tiết cụ thể của địa phương để xác định thời vụ, thời điểm trồng rừng cho phù hợp, bảo đảm cây trồng sống, sinh trưởng bình thường.

6. Kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19, khoản 20, khoản 24, khoản 25 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

7. Trồng cây phân tán

7.1. Xác định, lựa chọn địa điểm trồng cây phân tán

Thực hiện trồng cây phân tán ven hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ (*trừ những vị trí đã có quy hoạch, kế hoạch trồng cây xanh đô thị*), hệ thống đường giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên thôn, liên bản, đường giao thông nội đồng vùng chè và cây trồng lâu năm khác; khuôn viên trường học, bệnh viện, công trình văn hoá, trụ sở cơ quan nhà nước, công trình tín ngưỡng, công trình công cộng khác; vườn nhà, kênh mương, bờ vùng, bờ thửa; nương rẫy, nương chè và các lô đất có diện tích nhỏ hơn 0,3 ha.

7.2. Loài cây trồng, tiêu chuẩn cây giống, thời vụ trồng và chăm sóc cây trồng

a) Lựa chọn loài cây: Ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa, đa mục đích phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương.

b) UBND cấp xã căn cứ định hướng, quy hoạch, kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới, xây dựng giao thông nội đồng, giao thông liên bản, xây dựng cảnh quan,... để khuyến cáo tổ chức, hộ gia đình, cá nhân lựa chọn loài cây trồng đảm bảo tạo cảnh quan đẹp hướng tới thu hút, khuyến khích phát triển du lịch tại địa phương. Mỗi địa phương không nên lựa chọn quá nhiều loài cây.

c) Tiêu chuẩn cây trồng phân tán: Cây giống gieo ươm từ 16 - 18 tháng tuổi trở lên; cây có chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 100 cm trở lên, đường kính cổ rễ (Dcr) từ 1,0 cm trở lên.

d) Thời vụ trồng: Có thể linh hoạt thời gian thực hiện, tuy nhiên cần thực hiện vào thời điểm có thời tiết thuận lợi và phù hợp với mùa vụ trồng cây, trồng rừng của tỉnh, có thể đồng thời gắn với dịp sinh nhật Bác (19/5) và Tết cổ truyền của dân tộc.

đ) Chăm sóc cây trồng: Phát dọn dây leo, cỏ dại, xới đất xung quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 - 1,0 m.

7.3. Đăng ký, xây dựng kế hoạch trồng cây phân tán

- Hàng năm, UBND cấp xã triển khai cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký trồng cây phân tán theo Mẫu số 22. Thời điểm, trình tự thực hiện đăng ký kế hoạch trồng cây phân tán thực hiện như đăng ký các chỉ tiêu, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm.

- Sau khi tiếp nhận Đăng ký thực hiện trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, rà soát, xác định rõ, kết hợp mô tả sơ bộ địa điểm đăng ký trồng cây phân tán, đảm bảo không trùng chéo, nhầm lẫn giữa các đối tượng đăng ký và thuận tiện cho công tác xây dựng kế hoạch cũng như nghiệm thu, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

- UBND cấp xã xây dựng, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền kiểm

tra trước khi tổng hợp, tham mưu UBND cấp huyện đăng ký kế hoạch trồng cây phân tán. Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Đăng ký thực hiện trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

+ Danh sách thống kê đối tượng đăng ký, loài cây, số lượng, địa điểm thực hiện trồng cây phân tán.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện (Phòng Kinh tế thành phố) trên cơ sở hồ sơ của UBND cấp xã, tổ chức kiểm tra, tổng hợp, tham mưu UBND cấp huyện đăng ký kế hoạch trồng cây phân tán.

- Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chỉ tiêu, kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện (Phòng Kinh tế thành phố) có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã hoàn thiện Kế hoạch trồng cây phân tán chung của huyện, thành phố theo Mẫu số 23 trình UBND cấp huyện phê duyệt.

- Mỗi huyện, thành phố chỉ phê duyệt một Kế hoạch trồng cây phân tán chung; trong kế hoạch phải thể hiện đầy đủ chỉ tiêu trồng cây phân tán của các xã, phường, thị trấn.

7.4. Tổ chức thực hiện

Sau khi phê duyệt Kế hoạch trồng cây phân tán, UBND cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND cấp xã thực hiện:

a) Khuyến cáo các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký trồng cây phân tán (sau đây gọi là đối tượng đăng ký trồng cây phân tán) về thời vụ trồng cây phân tán trên địa bàn huyện, thành phố; thông tin về tiêu chuẩn cây trồng phân tán, kỹ thuật chăm sóc cây trồng và thời điểm tổ chức nghiệm thu để các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán chủ động thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ đối tượng đăng ký trồng cây phân tán chuẩn bị cây giống trồng phân tán đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định

- Trường hợp đối tượng đăng ký trồng cây phân tán thực hiện mua cây giống

Niên yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã và thông tin qua các phương tiện phát thanh, truyền thanh tại xã, phường, thị trấn, thôn, bản, tổ dân phố,... danh sách các cơ sở sản xuất, cung ứng cây trồng phân tán trên địa bàn để các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán tham khảo, chủ động liên hệ mua cây giống đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định.

- Trường hợp các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán gặp khó khăn trong việc tự mua cây giống đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng và có đề nghị UBND cấp huyện, xã hỗ trợ: UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổng hợp nhu cầu mua cây giống và căn cứ đề nghị của các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán để lựa chọn hình thức thực hiện, cụ thể như sau:

+ Lựa chọn, liên hệ đơn vị cung ứng cây giống có uy tín, đủ năng lực để giới thiệu cho đối tượng đăng ký trồng cây phân tán trực tiếp liên hệ và mua cây giống của đơn vị cung ứng.

+ Đầu mối, đại diện các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán liên hệ, mua cây giống của đơn vị có uy tín, đủ năng lực, trong trường hợp các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán có nhu cầu, đồng thuận đề nghị UBND huyện làm đầu mối, đại diện mua cây giống (đề nghị của đối tượng đăng ký trồng cây phân tán phải có xác nhận của UBND cấp xã).

c) Kiểm tra số lượng, tiêu chuẩn cây giống của các đối tượng đăng ký trồng cây phân tán trước khi trồng.

8. Sử dụng chi phí quản lý, chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế

8.1. Chi phí quản lý

- Nội dung chi: Chi phục vụ công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu, hội họp, sơ kết, tổng kết.

- Đối tượng: Các cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, sử dụng nguồn vốn.

- Mức chi: Chi phục vụ công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu, hội họp, sơ kết, tổng kết thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu, các văn bản pháp luật liên quan và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

8.2. Hỗ trợ chi phí khuyến lâm, chi phí thiết kế

a) Chi phí khuyến lâm

- Nội dung chi: Chi cho các hoạt động phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất.

- Đối tượng: Chi cho các đối tượng là viên chức, nhân viên kỹ thuật của đơn vị được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện trồng rừng; có thể thuê người lao động có chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ khuyến lâm.

b) Chi phí thiết kế: Đơn vị được UBND huyện giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện trồng rừng có thể tự thiết kế hoặc thuê đơn vị tư vấn thiết kế.

c) Đối với doanh nghiệp, HTX: Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tự thực hiện công tác khuyến lâm đảm bảo hiệu quả trồng, chăm sóc rừng. Chi phí

khuyến lâm, chi phí thiết kế được thanh toán gọn cùng với thời điểm thanh toán các chi phí hỗ trợ khác.

Phần II

HỒ SƠ, NGHIỆM THU, QUYẾT ĐỊNH HỖ TRỢ

I. Hồ sơ, nghiệm thu và quyết định hỗ trợ theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND

1. Hồ sơ nghiệm thu

- Đơn đăng ký thực hiện chính sách (*Mẫu số 01, 02*);
- Đơn đề nghị nghiệm thu (*Mẫu số 09 và chỉ áp dụng cho trường hợp hỗ trợ sau đầu tư*).

- Nếu thực hiện theo liên kết: Có các hợp đồng liên kết, văn bản cử chủ trì liên kết (*Mẫu số 04, 05*).

- Các hồ sơ liên quan đến hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai các nội dung đầu tư, các hóa đơn, chứng từ, giấy biên nhận/chuyên tiền (nếu có) nếu thực hiện theo hình thức thuê, khoán. Trong trường hợp tự thực hiện: có bảng kê khối lượng, chi phí và các chứng từ hóa đơn (nếu có). Công trình sử dụng vật liệu tận dụng tại chỗ như cát, đá... được khai thác theo quy định hoặc các vật liệu có sẵn: đối tượng thụ hưởng tự kê khai theo bảng kê về khối lượng, giá trị được xác nhận bởi chính quyền cấp xã.

- Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (nếu cần) (*Mẫu số 07*).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (đối với Chương trình OCOP); đối với nhóm hộ, tổ hợp tác có biên bản thành lập, cử người làm đại diện.

*** Ngoài thành phần hồ sơ nêu trên, tùy từng nội dung hỗ trợ cụ thể cần bổ sung các thành phần hồ sơ sau:**

- Các nội dung hỗ trợ giống lúa đặc sản địa phương, hỗ trợ hoa địa lan, hỗ trợ ong địa phương, hỗ trợ giống chuối tây, chè cổ thụ (có nguồn gốc tại địa phương): Có giấy xác nhận giống cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc tại địa phương (*Mẫu số 13*).

- Nội dung hỗ trợ cước vận chuyên tiêu thụ cá thương phẩm: Có hợp đồng vận chuyên (trong trường hợp thuê vận chuyên); bảng kê khối lượng vận chuyên, quãng đường vận chuyên (trường hợp tự vận chuyên), các giấy tờ liên

quan để chứng minh địa điểm tiêu thụ. Giấy xác nhận của UBND cấp xã (*Mẫu số 11*).

- Nội dung hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP:

+ Hỗ trợ chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Bản cam kết thực hiện điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (*Mẫu số 12*).

+ Nếu chủ thể thuê chuyên gia tư vấn để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp, thì chuyên gia phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý Chương trình OCOP hoặc tại các đơn vị tư vấn có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực OCOP hoặc có các chứng chỉ, chứng nhận tham gia các khóa đào tạo về Chương trình OCOP được cấp có thẩm quyền công nhận.

- Nội dung hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Bản sao chứng thực một trong những tiêu chuẩn: OCOP, VietGAP, Global GAP, hữu cơ, ISO...

- Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm: Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn VietGAP và tương đương, tiêu chuẩn hữu cơ và xuất khẩu (Bản sao có chứng thực). Bản cam kết duy trì áp dụng thực hiện tiêu chuẩn 3 năm có xác nhận của chính quyền cấp xã.

2. Thực hiện nghiệm thu

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ nghiệm thu (bản chính hoặc bản sao chứng thực) tới Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện hoặc Phòng Kinh tế thành phố (*riêng hồ sơ hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh, tổ chức, cá nhân nộp tới Sở Nông nghiệp và PTNT*). Hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị nghiệm thu (*mẫu số 08, 09*).

+ Hồ sơ nghiệm thu (*theo khoản 1, mục I, phần II và phụ lục III*).

- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thành phố tham mưu cho UBND cấp huyện thành lập Hội đồng nghiệm thu gồm: Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện hoặc Phòng Kinh tế thành phố; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, UBND cấp xã (*nơi triển khai thực hiện*) và các phòng, đơn vị có liên quan khác; tổ chức, cá nhân đề nghị nghiệm thu. Riêng hồ sơ hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ngoài tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức nghiệm thu.

- Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu (*mẫu số 06, 06a*). Tùy từng chính sách, nội dung hỗ trợ, Hội đồng nghiệm thu tiến hành nghiệm thu tại thực địa hoặc có thể căn cứ hồ sơ để nghiệm thu.

Thời gian hoàn thành nghiệm thu: Tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày

nhận được đơn đề nghị nghiệm thu của đối tượng thụ hưởng.

3. Quyết định phê duyệt hỗ trợ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký xong Biên bản nghiệm thu, Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế thành phố) trình UBND cấp huyện Quyết định hỗ trợ vốn; UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ chậm nhất trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của phòng chuyên môn. Trừ một số nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP không phải quyết định phê duyệt hỗ trợ vì đã được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên: Hỗ trợ chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp; chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp.

4. Nội dung hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND thực hiện theo Hướng dẫn liên ngành số 2966/HD-LN ngày 20/12/2023 của liên ngành: Nông nghiệp và PTNT - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng hướng dẫn liên ngành thực hiện hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh.

II. Hồ sơ, nghiệm thu hỗ trợ theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND

1. Hồ sơ, nghiệm thu trồng rừng

1.1. Hồ sơ, nghiệm thu hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho các tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân; đầu tư trồng rừng phòng hộ: Thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 15 và Mẫu số 04 Phụ lục III Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

1.2. Hồ sơ, nghiệm thu hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân

a) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã triển khai dự án đầu tư trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư (*có hoặc không có nội dung liên kết*): Áp dụng theo Hướng dẫn liên ngành số 2966/HD-LN ngày 20/12/2023 của liên ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng về thực hiện hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh. Cụ thể:

- Đăng ký thực hiện chính sách áp dụng theo trình tự tại Mục 1 Hướng dẫn liên ngành số 2966/HD-LN; thành phần hồ sơ đăng ký theo nội dung thứ 12 Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này.

- Nghiệm thu áp dụng theo Mục 2 Hướng dẫn liên ngành số 2966/HD-LN; thành phần hồ sơ theo nội dung thứ 12 Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này. Nội

dung, hình thức, phương pháp nghiệm thu như sau:

+ Nội dung nghiệm thu: Nghiệm thu khối lượng, chất lượng thực hiện dự án; việc đảm bảo điều kiện hỗ trợ của chủ đầu tư dự án.

+ Hình thức nghiệm thu: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

+ Phương pháp nghiệm thu: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11 và khoản 2, khoản 3 Điều 15 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

+ Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu theo Mẫu số 24 Phụ lục II Hướng dẫn này.

+ Báo cáo thẩm định của Phòng chuyên môn được UBND cấp huyện giao nhiệm vụ theo Mẫu số 25 Phụ lục II Hướng dẫn này.

- Việc nhận hỗ trợ áp dụng theo Mục 3 Hướng dẫn liên ngành số 2966/HD-LN.

b) Trường hợp phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết, không phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Thực hiện nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ như điểm a tiểu mục này; thành phần hồ sơ đăng ký hỗ trợ, hồ sơ nghiệm thu theo nội dung thứ 13 Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này.

2. Hồ sơ, nghiệm thu trồng cây phân tán

a) Hồ sơ nghiệm thu

- Kế hoạch trồng cây phân tán được UBND cấp huyện phê duyệt.

- Đăng ký thực hiện trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Danh sách thống kê số lượng cây trồng phân tán theo đối tượng và địa điểm đăng ký trồng.

- Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Hóa đơn tài chính (*do cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng xuất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua*).

- Biên bản kiểm tra số lượng, tiêu chuẩn cây giống trồng phân tán.

b) Tổ chức nghiệm thu

- Cơ quan được UBND huyện giao thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán tổ chức nghiệm thu theo quy định.

- Thời điểm nghiệm thu: bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11 hàng năm.

- Nội dung nghiệm thu: khối lượng thực hiện; loài cây trồng; công tác chăm sóc cây trồng.

- Phương pháp nghiệm thu, tiêu chuẩn cây trồng được nghiệm thu: Nghiệm thu từng cây. Cây trồng được nghiệm thu là cây trồng đúng loài cây theo đăng ký, cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và được chăm sóc đảm bảo kỹ thuật.

3. Thực hiện kiểm tra trong triển khai các hoạt động đầu tư, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND

a) Thực hiện hoạt động kiểm tra của cơ quan chuyên môn cấp huyện

UBND cấp huyện giao Phòng Nông nghiệp và PTNT (*Phòng Kinh tế thành phố*) phối hợp với Hạt Kiểm lâm và các đơn vị có liên quan kiểm tra công tác thực hiện nhiệm vụ của đơn vị được UBND cấp huyện giao thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ. Cụ thể:

- Kiểm tra việc thực hiện mua sắm cây giống phục vụ hỗ trợ, đầu tư trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ, trình tự, thủ tục mua sắm; chứng từ mua sắm cây giống, nguồn gốc, xuất xứ và tiêu chuẩn, chất lượng lô cây giống theo quy định.

- Kiểm tra kết quả nghiệm thu trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra việc thực hiện công tác nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu; kiểm tra chứng từ, sổ sách phục vụ công tác nghiệm thu, thanh toán; kiểm tra tại thực địa hạng mục công việc, khối lượng công việc đã được nghiệm thu (*tối thiểu 10% diện tích nghiệm thu*).

b) Thực hiện kiểm tra của Sở Nông nghiệp và PTNT: Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện kiểm tra công tác triển khai các hoạt động đầu tư, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND của UBND cấp huyện và công tác thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện khi thấy cần thiết hoặc theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Phần III

VỀ VIỆC LẬP, PHÂN BỐ, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

I. Lập dự toán

- Hàng năm, đối tượng hỗ trợ đăng ký thực hiện nội dung hỗ trợ gửi UBND cấp xã, UBND cấp xã tổng hợp các nội dung đăng ký hỗ trợ gửi Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện (*Phòng Kinh tế thành phố*). Căn cứ nội dung và mức hỗ trợ chính sách theo quy định, tiến độ và khả năng thực hiện, UBND cấp huyện chỉ đạo phòng chuyên môn rà soát, tổng hợp lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trình UBND cấp huyện gửi Sở Nông nghiệp và PTNT. Trên cơ sở dự toán của các huyện, thành phố Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ chỉ tiêu

phát triển kinh tế xã hội và các Đề án, kiểm tra điều kiện, tổng hợp dự toán kinh phí bao gồm cả phần hỗ trợ sau đầu tư đối với các dự án do cấp tỉnh phê duyệt, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Hồ sơ đăng ký gồm: Đơn đăng ký thực hiện chính sách của đối tượng thụ hưởng (bản phô tô); Kết quả nghiệm thu (nếu có); Báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đối tượng có đăng ký hoặc báo cáo thực hiện của các đơn vị cấp huyện được giao thực hiện chính sách; Tờ trình và biểu tổng hợp của UBND cấp huyện.

II. Chấp hành dự toán ngân sách

- Căn cứ Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp phân bổ và giao dự toán kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách (phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ quản lý sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị quyết) theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trước ngày 30/9 năm kế hoạch các huyện, thành phố rà soát tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện (kinh phí chưa phân khai chi tiết, kinh phí không có khả năng thực hiện, kinh phí còn thiếu); trên cơ sở báo cáo của các huyện, thành phố gửi Sở Nông nghiệp và PTNT. Trên cơ sở báo cáo của các huyện, thành phố Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội và dự toán được giao (thừa, thiếu), tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kinh phí hỗ trợ theo quy định.

III. Về việc thanh toán, quyết toán

1. Về thanh toán

Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán kinh phí, cơ quan được giao kinh phí gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán giao dịch (các tài liệu này đều là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính của đơn vị được giao dự toán, chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

- Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền.
- Quyết định hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.

- Giấy đề nghị thanh toán.
- Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có).
- Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính.
- Các chứng từ, hóa đơn thanh toán chi phí hỗ trợ phải hợp pháp đảm bảo theo nguyên tắc tài chính và quy định của pháp luật hiện hành. Đối với những nội dung sử dụng vật liệu tại chỗ, tự khai thác như cát, đá... hoặc các vật liệu có sẵn, có bảng kê về khối lượng, giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho nội dung đầu tư, được xác nhận bởi chính quyền địa phương.

2. Về quyết toán kinh phí hỗ trợ

- Đơn vị được giao dự toán thực hiện tổng hợp chung kinh phí, thực hiện lập hồ sơ quyết toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trong báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.
- Cấp huyện căn cứ số liệu thẩm tra quyết toán của các đơn vị dự toán, tổng hợp chung vào quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Phần IV XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

I. Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản sau:

- Hướng dẫn số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Công văn số 925/SNN-KHTC, ngày 17/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-SNN ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Công văn số 1642/SNN-KL, ngày 11/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-

SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Công văn số 2875/SNN-CNTY, ngày 30/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn bổ sung nội dung hỗ trợ Biogas trong Văn bản số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021;

- Công văn số 1122/SNN-KHTC, ngày 01/6/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Công văn số 2921/SNN-VPĐP, ngày 15/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi một số nội dung tại Công văn số 1122/SNN-KHTC ngày 01/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Hướng dẫn số 2088/HD-SNN, ngày 15/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

II. Các nội dung đã thực hiện trước ngày Hướng dẫn này có hiệu lực thì tiếp tục triển khai thực hiện theo các văn bản trước đây. Thiết kế, dự toán trồng rừng, trồng dặm, trồng bổ sung thực hiện trước thời điểm Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo thiết kế, dự toán đã được phê duyệt.

III. Các văn bản được viện dẫn, căn cứ tại Hướng dẫn này, nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có nội dung mâu thuẫn với quy trình, nội dung áp dụng cũ, UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan chủ động đề nghị đề Sở Nông nghiệp và PTNT kịp thời nghiên cứu, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (báo cáo)
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thành phố;
- BQLRPH các huyện;
- Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố;
- TT Dịch vụ Nông nghiệp các huyện, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Công thông tin điện tử tỉnh và sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Châu